

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 – 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 – 50 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2026

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 813.923.933.293 | 775.306.564.424 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 30.817.675.555 | 23.430.279.308 |
| Tiền | 111 | | 30.817.675.555 | 23.430.279.308 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 357.328.991.780 | 357.161.531.507 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.1 | 357.328.991.780 | 357.161.531.507 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 89.314.309.332 | 98.331.484.809 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 108.427.534.130 | 119.139.554.765 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 15.969.602.976 | 16.259.606.494 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 8 | 11.875.695.649 | 9.890.846.973 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 9 | (46.958.523.423) | (46.958.523.423) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 215.094.225.079 | 189.337.244.566 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 215.094.225.079 | 189.337.244.566 |
| Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | 14 | 73.128.204.771 | 71.620.059.987 |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | 73.128.204.771 | 71.620.059.987 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 48.240.526.776 | 35.425.964.247 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 11 | 45.832.260.347 | 33.688.784.533 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 496.651.814 | 61.155.363 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 18 | 1.911.614.615 | 1.676.024.351 |

Mẫu số B01-DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.026.537.875.962 | 1.030.096.983.826 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 187.500.000 | 187.500.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 8 | 187.500.000 | 187.500.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 213.033.541.017 | 220.452.278.224 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 201.274.918.053 | 208.277.916.765 |
| - Nguyên giá | 222 | | 752.750.801.210 | 752.907.026.813 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (551.475.883.157) | (544.629.110.048) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 11.758.622.964 | 12.174.361.459 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.124.285.691 | 30.124.285.691 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (18.365.662.727) | (17.949.924.232) |
| Tài sản sinh học dài hạn | 230 | 14 | 30.480.212.914 | 29.805.842.228 |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | 30.247.390.914 | 29.805.842.228 |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | 14.236.201.000 | 11.245.851.700 |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | 16.011.189.914 | 18.559.990.528 |
| - Nguyên giá | 234 | | 19.910.476.171 | 22.403.620.786 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 235 | | (3.899.286.257) | (3.843.630.258) |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | 232.822.000 | - |
| Bất động sản đầu tư | 240 | 15 | 66.801.414.144 | 67.335.753.237 |
| - Nguyên giá | 241 | | 85.494.254.799 | 85.494.254.799 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (18.692.840.655) | (18.158.501.562) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 250 | 16 | 10.470.775.731 | 8.109.666.923 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 10.470.775.731 | 8.109.666.923 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 5 | 652.227.230.624 | 649.125.360.824 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 262 | 5.2 | 407.576.075.142 | 404.474.205.342 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 5.3 | 247.439.088.500 | 247.439.088.500 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (2.787.933.018) | (2.787.933.018) |
| Tài sản dài hạn khác | 270 | | 53.337.201.532 | 55.080.582.390 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 11 | 53.337.201.532 | 55.080.582.390 |
| TỔNG TÀI SẢN | 280 | | 1.840.461.809.255 | 1.805.403.548.250 |

Mẫu số B01-DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 425.719.934.981 | 407.704.188.214 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 389.261.453.803 | 371.205.707.037 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 149.471.444.278 | 132.846.573.748 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 13.951.259.199 | 13.643.757.001 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 7.769.220.000 | 2.019.566.360 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 18 | 8.727.193.936 | 9.282.942.087 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 10.130.718.398 | 26.261.689.421 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 19 | 26.876.920.768 | 27.006.346.886 |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 175.489.091 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 20 | 49.086.580.461 | 49.448.013.194 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 21 | 118.358.480.380 | 100.653.149.069 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.714.147.292 | 10.043.669.271 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 36.458.481.178 | 36.498.481.177 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 78.927.000 | 78.927.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 21 | 8.681.799.169 | 8.681.799.169 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 342 | | 27.697.755.009 | 27.737.755.008 |

Mẫu số B01-DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.414.741.874.274 | 1.397.699.360.036 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 1.414.741.874.274 | 1.397.699.360.036 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| Thặng dư vốn | 412 | | 4.041.846.423 | 4.041.846.423 |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | (40.728.290) | (40.728.290) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 5.687.474.230 | 5.687.474.230 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 40.610.439.726 | 40.610.439.726 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 211.132.014.764 | 200.758.318.374 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 200.997.240.715 | (83.820.723.415) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 10.134.774.049 | 284.579.041.789 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 52.174.912.803 | 45.506.094.955 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.840.461.809.255 | 1.805.403.548.250 |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2026 VND | Quý I/2025 VND | Lũy kế đến 31/03/2026 VND | Lũy kế đến 31/03/2025 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 268.013.334.746 | 337.799.399.498 | 268.013.334.746 | 337.799.399.498 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 503.519.689 | 1.076.889.355 | 503.519.689 | 1.076.889.355 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 267.509.815.057 | 336.722.510.143 | 267.509.815.057 | 336.722.510.143 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 239.830.190.194 | 277.951.728.237 | 239.830.190.194 | 277.951.728.237 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27.679.624.863 | 58.770.781.906 | 27.679.624.863 | 58.770.781.906 |
| Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 26 | 6.029.960.394 | 961.625.068 | 6.029.960.394 | 961.625.068 |
| Chi phí tài chính | 23 | 27 | 2.131.436.817 | 3.054.396.454 | 2.131.436.817 | 3.054.396.454 |
| Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 2.129.719.143 | 2.798.073.102 | 2.129.719.143 | 2.798.073.102 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 6.118.428.993 | 8.517.920.548 | 6.118.428.993 | 8.517.920.548 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 12.320.137.029 | 17.096.172.115 | 12.320.137.029 | 17.096.172.115 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | 3.101.869.800 | - | 3.101.869.800 | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.241.452.218 | 31.063.917.857 | 16.241.452.218 | 31.063.917.857 |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 2.337.820.431 | 526.506.091 | 2.337.820.431 | 526.506.091 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 915.639.664 | 278.220.075 | 915.639.664 | 278.220.075 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.422.180.767 | 248.286.016 | 1.422.180.767 | 248.286.016 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 17.663.632.985 | 31.312.203.873 | 17.663.632.985 | 31.312.203.873 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 900.041.088 | 1.797.531.073 | 900.041.088 | 1.797.531.073 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (40.000.000) | - | (40.000.000) | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.803.591.897 | 29.514.672.800 | 16.803.591.897 | 29.514.672.800 |

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Lũy kế đến 31/03/2026 | Lũy kế đến 31/03/2025 |
|--|-----------|-------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 10.134.774.049 | 15.629.440.510 | 10.134.774.049 | 15.629.440.510 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.668.817.848 | 13.885.232.290 | 6.668.817.848 | 13.885.232.290 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 92 | 142 | 92 | 142 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 32 | 92 | 142 | 92 | 142 |

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chi tiêu | Mã số Thuyết minh | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Lũy kế đến 31/03/2026 | Lũy kế đến 31/03/2025 |
|---|-------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 17.663.632.985 | 31.312.203.873 | 17.663.632.985 | 31.312.203.873 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại | 02 | 8.606.291.823 | 15.779.087.694 | 8.606.291.823 | 15.779.087.694 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 77.884.454.299 | - | 77.884.454.299 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.717.674 | (24.234.210) | 1.717.674 | (24.234.210) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | (5.191.410.657) | (1.060.179.858) | (5.191.410.657) | (1.060.179.858) |
| Chi phí đi vay | 06 | 2.129.719.143 | 2.798.073.102 | 2.129.719.143 | 2.798.073.102 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu | 08 | 23.209.950.968 | 126.689.404.900 | 23.209.950.968 | 126.689.404.900 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 8.409.725.126 | 2.753.708.069 | 8.409.725.126 | 2.753.708.069 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (25.756.980.513) | (9.653.989.163) | (25.756.980.513) | (9.653.989.163) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 3.178.227.612 | (52.321.188.955) | 3.178.227.612 | (52.321.188.955) |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | (10.400.094.956) | (1.266.262.434) | (10.400.094.956) | (1.266.262.434) |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | (1.570.755.261) | (2.473.797.184) | (1.570.755.261) | (2.473.797.184) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.821.960.280) | (379.409.810) | (1.821.960.280) | (379.409.810) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (7.512.037.449) | (4.832.865.920) | (7.512.037.449) | (4.832.865.920) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (12.263.924.753) | 58.515.599.503 | (12.263.924.753) | 58.515.599.503 |

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chi tiêu | Mã số Thuyết minh | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Lũy kế đến 31/03/2026 | Lũy kế đến 31/03/2025 |
|--|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | (3.777.846.543) | (117.708.215.897) | (3.777.846.543) | (117.708.215.897) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 63.636.364 | 122.789.000 | 63.636.364 | 122.789.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (20.000.000.000) | (33.541.004.751) | (20.000.000.000) | (33.541.004.751) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 25.456.676.713 | 41.489.852.248 | 25.456.676.713 | 41.489.852.248 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | 1.481.941.247 | - | 1.481.941.247 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 203.523.155 | 3.361.124.010 | 203.523.155 | 3.361.124.010 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.945.989.689 | (104.793.514.143) | 1.945.989.689 | (104.793.514.143) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 83.968.325.825 | 329.074.816.660 | 83.968.325.825 | 329.074.816.660 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (66.262.994.514) | (326.108.225.224) | (66.262.994.514) | (326.108.225.224) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 17.705.331.311 | 2.966.591.436 | 17.705.331.311 | 2.966.591.436 |

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Lũy kế đến 31/03/2026 | Lũy kế đến 31/03/2025 |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 7.387.396.247 | (43.311.323.204) | 7.387.396.247 | (43.311.323.204) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4 | 23.430.279.308 | 99.902.019.376 | 23.430.279.308 | 99.902.019.376 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 30.817.675.555 | 56.590.696.172 | 30.817.675.555 | 56.590.696.172 |

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh – Công ty CP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại số 02 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2026 là 1.101.135.914.816 VNĐ tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển;

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Công ty con:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|------------------------------------|---|---------------|------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | Xã Thiên Cẩm, tỉnh Hà Tĩnh | 75,00% | 75,00% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng |
| 2 | Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | Số 02, Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 73,00% | 73,00% | Kinh doanh thương mại tổng hợp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|---|---------------|------------------|---|
| 3 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh | 50,95% | 50,95% | Sản xuất kinh doanh quặng Mangan |
| 4 | Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | Xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh | 79,44% | 79,44% | Kinh doanh vận tải và xây lắp |
| 5 | Công ty TNHH MTV Việt Lào | Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, Lào | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao |
| 6 | Công ty Cổ phần Gạch gói Mitraco | Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | 60,00% | 60,00% | Sản xuất kinh doanh gạch gói |
| 7 | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | Xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh | 51,28% | 51,28% | Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc |
| 8 | Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc | Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | 60,64% | 60,64% | Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm |
| 9 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh | 58,70% | 58,70% | Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | Xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | 63,83% | 63,83% | Xây lắp và thi công cơ khí |
| 11 | Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | Xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | 91,85% | 91,85% | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng |
| 12 | Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | Số 02, Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 100% | 100% | Xây lắp công trình |
| 13 | Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con (tiếp):

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--------------------------|---------------|------------------|---|
| 14 | Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | Phường Sông Trí, Hà Tĩnh | 100% | 100% | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có các công ty liên doanh và các công ty đầu tư khác bao gồm:

Công ty liên doanh, liên kết:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | Phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 26,67% | 26,67% | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 2 | Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt | Phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 26,50% | 26,50% | Dịch vụ cảng biển |

Đầu tư vào đơn vị khác:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|-------------------------------------|--|---------------|------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | Xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh | 19,75% | 19,75% | Sản xuất truyền tải và phân phối điện; |
| 2 | Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | 64 Phan Đình Phùng, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 9,93% | 9,93% | Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--|---------------|------------------|--|
| 3 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 1,08% | 1,08% | Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm |
| 4 | Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Vũng Áng | Số 417 Trần Phú, Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 10% | 10% | Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng | Số 33 đường Trần Phú, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 10% | 10% | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm |
| 6 | Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 1,25% | 1,25% | Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc. |

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 của Tổng Công ty chưa được kiểm toán.

Kỳ kế toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC, do đó, một số chỉ tiêu trên tại ngày 01/01/2026 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 được trình bày lại phù hợp theo quy định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian sử dụng (năm)</u> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03- 40 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 – 05 |
| - Các tài sản khác | 08 |

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian sử dụng (năm)</u> |
|----------------------------|--------------------------------|
| - Quyền sử dụng đất | 20 |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 20 |
| - Phần mềm máy tính | 02 – 05 |
| - Các tài sản khác | 10 |

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 TÀI SẢN SINH HỌC

Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

Phân loại tài sản sinh học

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ: Là các cây trồng sống lâu năm, được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm nông nghiệp; dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ kế toán và ít có khả năng được bán dưới dạng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp thanh lý đột ngột. (Ví dụ, bụi chè/vườn chè, cây/vườn nho, cây/vườn cọ dừa, cây/vườn cây cao su, ...) thường đáp ứng được định nghĩa của TSCĐ nên được kế toán là TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm được tạo ra từ các cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ như lá trà, quả nho, cọ dừa, mù cao su,... khi chưa thu hoạch lại là các tài sản sinh học.

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần (ví dụ các loại cây lấy gỗ như cây keo, bạch đàn, xoan đào, xà cừ,...); cây trồng theo mùa vụ hàng năm (ví dụ ngô, lúa, mì, khoai, rau,...).

Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần (cá, lợn, bò, gà,... nuôi lấy thịt) và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (ví dụ bò sữa, gà lấy trứng, cừu lấy lông cừu, tôm giống, gà giống, cá giống, lợn giống,...).

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như đẻ tạo ra sản phẩm sinh học mới (ví dụ: gà đẻ trứng, bò mẹ mang thai...),... thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm (ví dụ gà đẻ trứng, bò cho sữa,...) hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê con,...): Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê con, trứng gà, sữa bò...) phải bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) cần căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 TÀI SẢN SINH HỌC (TIẾP)

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

3.12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng (năm)

40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.14 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

3.15 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tổng công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

3.18 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.27 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.27 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.28 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 11.639.463.575 | 6.629.065.371 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.178.211.980 | 16.801.213.937 |
| Cộng | 30.817.675.555 | 23.430.279.308 |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN
VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CÔNG TY CP**
Số 2 Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|----------------------|-----------------|------------------------|----------|-----------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 357.328.991.780 | 357.328.991.780 | - | 357.161.531.507 | 357.161.531.507 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 357.328.991.780 | 357.328.991.780 | - | 357.161.531.507 | 357.161.531.507 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 357.328.991.780 | 357.328.991.780 | - | 357.161.531.507 | 357.161.531.507 | - |

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|--|-----------------|---|---|-----------------|---|---|
| | Giá gốc | Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 139.504.853.059 | 268.071.222.083 | 407.576.075.142 | 139.504.853.059 | 264.969.352.283 | 404.474.205.342 |
| + Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | 131.290.571.456 | 267.330.850.947 | 398.621.422.403 | 131.290.571.456 | 264.228.981.147 | 395.519.552.603 |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | 8.214.281.603 | 740.371.136 | 8.954.652.739 | 8.214.281.603 | 740.371.136 | 8.954.652.739 |
| Cộng | 139.504.853.059 | 268.071.222.083 | 407.576.075.142 | 139.504.853.059 | 264.969.352.283 | 404.474.205.342 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 247.439.088.500 | (*) | (2.787.933.018) | 247.439.088.500 | (*) | (2.787.933.018) |
| + Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | 179.659.088.500 | 164.688.000.000 | - | 179.659.088.500 | 172.020.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Mã chứng khoán: | 56.400.000.000 | (*) | (2.523.915.546) | 56.400.000.000 | (*) | (2.523.915.546) |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng (Mã chứng khoán: | 9.000.000.000 | (*) | - | 9.000.000.000 | (*) | - |
| + Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | 1.080.000.000 | 10.374.668.000 | - | 1.080.000.000 | 9.874.684.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Vinatex Hồng | 1.000.000.000 | (*) | - | 1.000.000.000 | (*) | - |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng | 300.000.000 | (*) | (264.017.472) | 300.000.000 | (*) | (264.017.472) |
| Cộng | 247.439.088.500 | (*) | (2.787.933.018) | 247.439.088.500 | (*) | (2.787.933.018) |

(*) Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 108.427.534.130 | (34.958.173.271) | 119.139.554.765 | (34.958.173.271) |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Viêt Hải | 10.938.640.526 | - | 10.987.728.876 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Nguyên | 5.653.302.182 | - | 14.648.101.480 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương | 1.056.851.250 | - | 8.119.372.300 | - |
| - Các khách hàng khác | 90.778.740.172 | (34.958.173.271) | 85.384.352.109 | (34.958.173.271) |
| Cộng | 108.427.534.130 | (34.958.173.271) | 119.139.554.765 | (34.958.173.271) |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.969.602.976 | (7.685.343.748) | 16.259.606.494 | (7.685.343.748) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm | 2.532.360.595 | (2.532.360.595) | 2.532.360.595 | (2.532.360.595) |
| - Xí nghiệp Thạch Đình | 1.095.272.051 | (1.095.272.051) | 1.095.272.051 | (1.095.272.051) |
| - Các đối tượng khác | 12.341.970.330 | (4.057.711.102) | 12.631.973.848 | (4.057.711.102) |
| Cộng | 15.969.602.976 | (7.685.343.748) | 16.259.606.494 | (7.685.343.748) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 11.875.695.649 | (4.315.006.404) | 9.890.846.973 | (4.315.006.404) |
| - Tạm ứng | 6.019.295.601 | (3.117.564.792) | 4.661.965.458 | (3.117.564.792) |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.591.176.911 | - | 1.574.676.911 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 4.265.223.137 | (1.197.441.612) | 3.654.204.604 | (1.197.441.612) |
| Dài hạn | 187.500.000 | - | 187.500.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 187.500.000 | - | 187.500.000 | - |
| Cộng | 12.063.195.649 | (4.315.006.404) | 10.078.346.973 | (4.315.006.404) |

9. NỢ XẤU

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm | 2.482.983.095 | - | (2.482.983.095) | 2.482.983.095 | - | (2.482.983.095) |
| - Lương Pha Bang | 1.941.568.642 | - | (1.941.568.642) | 1.941.568.642 | - | (1.941.568.642) |
| - Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food | 1.236.186.018 | - | (1.236.186.018) | 1.236.186.018 | - | (1.236.186.018) |
| - Xí nghiệp Thạch Đình | 1.095.272.051 | - | (1.095.272.051) | 1.095.272.051 | - | (1.095.272.051) |
| - BUCKABOO.,LLC | 1.068.720.000 | - | (1.068.720.000) | 1.068.720.000 | - | (1.068.720.000) |
| - Bàn quản lý mỏ sắt Thạch Khê | 602.329.000 | - | (602.329.000) | 602.329.000 | - | (602.329.000) |
| - Các đối tượng khác | 87.938.210.010 | 49.406.745.393 | (38.531.464.617) | 87.938.210.010 | 49.406.745.393 | (38.531.464.617) |
| Tổng cộng | 96.365.268.816 | 49.406.745.393 | (46.958.523.423) | 96.365.268.816 | 49.406.745.393 | (46.958.523.423) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 55.289.311.182 | - | 36.550.388.067 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.158.206.532 | - | 2.017.346.871 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 81.346.642.376 | - | 98.170.845.601 | - |
| - Sản phẩm | 62.807.504.418 | - | 51.538.627.080 | - |
| - Hàng hóa | 13.492.560.571 | - | 1.060.036.947 | - |
| Cộng | 215.094.225.079 | - | 189.337.244.566 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 45.832.260.347 | 33.688.784.533 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 4.821.721.453 | 3.222.509.327 |
| - Chi phí bốc phù đất | 27.432.387.429 | 18.981.842.406 |
| - Chi phí thuê trại chăn nuôi | - | 1.491.874.887 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 11.289.203.674 | 8.209.674.438 |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.288.947.791 | 1.782.883.475 |
| Dài hạn | 53.337.201.532 | 55.080.582.390 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 8.180.812.191 | 1.751.792.034 |
| - Chi phí GPMB dự án Nhà ở công nhân (*) | 27.813.412.080 | 29.116.220.100 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 4.846.278.604 | 4.674.441.537 |
| - Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ | 2.060.192.463 | 2.155.845.606 |
| - Chi phí thuê chuồng, trại, đất | 1.911.240.000 | 7.805.104.968 |
| - Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân | 986.363.844 | - |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng | - | 1.821.485.387 |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác | 7.538.902.350 | 7.755.692.758 |
| Cộng | 99.169.461.879 | 88.769.366.923 |

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng:

- Giá trị ban đầu: 30.324.345.115 VND;
- Thời gian phân bổ trong: 480 tháng;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP;
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê;
- Địa điểm: Lô đất TT4B, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh (cũ), tỉnh Hà Tĩnh;
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha;
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2026 | 461.850.109.430 | 231.064.118.804 | 51.966.163.951 | 4.828.159.979 | 3.198.474.649 | 752.907.026.813 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 98.886.778 | - | 98.886.778 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.317.850.957 | - | - | - | - | 1.317.850.957 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (638.038.182) | - | (934.925.156) | (1.572.963.338) |
| 31/03/2026 | <u>463.167.960.387</u> | <u>231.064.118.804</u> | <u>51.328.125.769</u> | <u>4.927.046.757</u> | <u>2.263.549.493</u> | <u>752.750.801.210</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2026 | (299.344.293.230) | (204.563.797.455) | (34.938.605.923) | (4.470.168.938) | (1.312.244.502) | (544.629.110.048) |
| - Khấu hao trong kỳ | (5.110.339.333) | (2.042.238.123) | (480.140.894) | (52.517) | (23.443.368) | (7.656.214.235) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 638.038.182 | - | 171.402.944 | 809.441.126 |
| 31/03/2026 | <u>(304.454.632.563)</u> | <u>(206.606.035.578)</u> | <u>(34.780.708.635)</u> | <u>(4.470.221.455)</u> | <u>(1.164.284.926)</u> | <u>(551.475.883.157)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2026 | <u>162.505.816.200</u> | <u>26.500.321.349</u> | <u>17.027.558.028</u> | <u>357.991.041</u> | <u>1.886.230.147</u> | <u>208.277.916.765</u> |
| 31/03/2026 | <u>158.713.327.824</u> | <u>24.458.083.226</u> | <u>16.547.417.134</u> | <u>456.825.302</u> | <u>1.099.264.567</u> | <u>201.274.918.053</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2026 | 16.283.520.000 | 7.993.917.801 | 2.851.461.290 | 2.995.386.600 | 30.124.285.691 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 31/03/2026 | 16.283.520.000 | 7.993.917.801 | 2.851.461.290 | 2.995.386.600 | 30.124.285.691 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| 01/01/2026 | (11.194.920.000) | (1.751.416.792) | (2.008.200.840) | (2.995.386.600) | (17.949.924.232) |
| - Khấu hao trong kỳ | (203.544.000) | (169.316.845) | (42.877.650) | - | (415.738.495) |
| 31/03/2026 | (11.398.464.000) | (1.920.733.637) | (2.051.078.490) | (2.995.386.600) | (18.365.662.727) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2026 | 5.088.600.000 | 6.242.501.009 | 843.260.450 | - | 12.174.361.459 |
| 31/03/2026 | 4.885.056.000 | 6.073.184.164 | 800.382.800 | - | 11.758.622.964 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN SINH HỌC****14.1. TÀI SẢN SINH HỌC KHÁC**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần | 73.128.204.771 | 73.128.204.771 | 71.620.059.987 | 71.620.059.987 |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 73.128.204.771 | 73.128.204.771 | 71.620.059.987 | 71.620.059.987 |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | - | - | - | - |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần | 232.822.000 | 232.822.000 | - | - |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 232.822.000 | 232.822.000 | - | - |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | - | - | - | - |
| Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành | 14.236.201.000 | 14.236.201.000 | 11.245.851.700 | 11.245.851.700 |
| Cộng | 87.597.227.771 | 87.597.227.771 | 82.865.911.687 | 82.865.911.687 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN SINH HỌC (TIẾP)

14.2. SỨC VẬT CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

| | Lợn nái, lợn giống | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2026 | 22.403.620.786 | 22.403.620.786 |
| - Mua trong năm | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.621.388.869) | (2.621.388.869) |
| - Giảm khác | (201.755.746) | (201.755.746) |
| 31/03/2026 | <u>19.910.476.171</u> | <u>19.910.476.171</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| 01/01/2026 | (3.843.630.258) | (3.843.630.258) |
| - Khấu hao trong kỳ | (433.055.736) | (433.055.736) |
| - Thanh lý, nhượng bán | 230.743.497 | 230.743.497 |
| - Giảm khác | 146.656.240 | 146.656.240 |
| 31/03/2026 | <u>(3.899.286.257)</u> | <u>(3.899.286.257)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2026 | <u>18.559.990.528</u> | <u>18.559.990.528</u> |
| 31/03/2026 | <u>16.011.189.914</u> | <u>16.011.189.914</u> |

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2026 | 85.494.254.799 | 85.494.254.799 |
| 31/03/2026 | <u>85.494.254.799</u> | <u>85.494.254.799</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| 01/01/2026 | (18.158.501.562) | (18.158.501.562) |
| - Khấu hao trong kỳ | (534.339.093) | (534.339.093) |
| 31/03/2026 | <u>(18.692.840.655)</u> | <u>(18.692.840.655)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2026 | <u>67.335.753.237</u> | <u>67.335.753.237</u> |
| 31/03/2026 | <u>66.801.414.144</u> | <u>66.801.414.144</u> |

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 10.470.775.731 | 8.109.666.923 |
| - Cải tạo nhà máy bột Beta | - | 1.422.972.500 |
| - Chăn nuôi bò chất lượng cao | 1.741.000.000 | 1.741.000.000 |
| - Dự án mỏ Bản Tung | 2.781.867.981 | 2.781.867.981 |
| - Dự án chăn nuôi lợn siêu nạc | 3.502.016.142 | 750.616.000 |
| - Các dự án khác | 2.445.891.608 | 1.413.210.442 |
| Cộng | 10.470.775.731 | 8.109.666.923 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 149.471.444.278 | 132.846.573.748 |
| - Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt | 10.657.910.824 | 15.071.544.088 |
| - Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà | 36.926.886.476 | 31.292.328.531 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Nghệ An | 16.364.072.800 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Trường Sơn Khăm Muôn | 7.631.556.010 | 8.993.587.110 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh | 2.155.910.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 75.735.108.168 | 77.489.114.019 |
| Cộng | 149.471.444.278 | 132.846.573.748 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2026 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ | 31/03/2026 |
|--|----------------------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.502.245.896 | 939.658.129 | 1.289.631.153 | 1.152.272.872 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 65.677.602 | 123.071.537 | 182.554.164 | 6.194.975 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.145.966.506 | 3.145.966.506 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.751.966.526 | 900.041.088 | 1.821.960.280 | 1.830.047.334 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 125.185.829 | 120.642.652 | 106.693.287 | 139.135.194 |
| - Thuế tài nguyên | 4.212.361.204 | 1.617.548.890 | 565.655.206 | 5.264.254.888 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 68.095.953 | 7.372.875 | - | 75.468.828 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 49.909.263 | 312.522.262 | 125.035.090 | 237.396.435 |
| - Các loại thuế khác | 8.744.510 | 8.328.000 | 17.072.510 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 498.755.304 | - | 476.331.894 | 22.423.410 |
| | 9.282.942.087 | 7.175.151.939 | 7.730.900.090 | 8.727.193.936 |
| | 01/01/2026 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ | 31/03/2026 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 134.224.524 | 604.417 | 21.684 | 133.641.791 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.362.421.199 | - | - | 1.362.421.199 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 4.749.917 | 80.771.368 | 316.458.533 | 240.437.082 |
| - Các loại thuế khác | 174.628.711 | 3.000.000 | 3.485.832 | 175.114.543 |
| | 1.676.024.351 | 84.375.785 | 319.966.049 | 1.911.614.615 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 26.876.920.768 | 27.006.346.886 |
| - Chi phí lãi vay | 20.975.803.830 | 20.416.839.948 |
| - Chi phí sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ | 17.547.230 | - |
| - Chi phí hoàn trả môi trường | 5.019.424.708 | 128.951.708 |
| - Các chi phí phải trả khác | 864.145.000 | 6.460.555.230 |
| Cộng | 26.876.920.768 | 27.006.346.886 |

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 49.086.580.461 | 49.448.013.194 |
| - Kinh phí công đoàn | 483.232.937 | 364.911.078 |
| - Bảo hiểm xã hội | 333.398.450 | 1.886.288.120 |
| - Bảo hiểm y tế | 345.758.120 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 39.182.720 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 54.500.000 | 54.500.000 |
| - Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê | 15.800.000.000 | 15.800.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| + Công ty TNHH Vạn Lợi | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh | 6.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 32.030.508.234 | 31.342.313.996 |
| Cộng | 49.086.580.461 | 49.448.013.194 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 01/01/2026 | | Trong kỳ | | 31/03/2026 | |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 100.653.149.069 | 100.653.149.069 | 83.968.325.825 | 66.262.994.514 | 118.358.480.380 | 118.358.480.380 |
| Vay ngắn hạn | 91.829.312.494 | 91.829.312.494 | 83.968.325.825 | 64.652.821.408 | 111.144.816.911 | 111.144.816.911 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 8.823.836.575 | 8.823.836.575 | - | 1.610.173.106 | 7.213.663.469 | 7.213.663.469 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 8.681.799.169 | 275.152.644.819 | - | - | 8.681.799.169 | 8.681.799.169 |
| Vay dài hạn | 8.681.799.169 | 8.681.799.169 | - | - | 8.681.799.169 | 8.681.799.169 |
| Trái phiếu thương | - | - | - | - | - | - |
| | 109.334.948.238 | 375.805.793.888 | 83.968.325.825 | 66.262.994.514 | 127.040.279.549 | 127.040.279.549 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---------------------------|---------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2025 | 1.101.135.914.618 | 4.041.846.423 | (40.728.290) | (1.053.097.228) | 39.177.238.445 | (69.195.967.156) | 153.157.886.790 | 1.227.223.093.602 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 32.611.414.675 | 34.682.435.188 | 67.293.849.863 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 4.302.570.100 | (12.229.498.490) | (17.795.310.553) | (25.722.238.943) |
| - Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con | - | - | - | 6.740.571.458 | (2.869.368.819) | 248.887.321.819 | (124.538.916.470) | 128.219.607.988 |
| - Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất | - | - | - | - | - | 827.292.580 | - | 827.292.580 |
| - Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | (142.245.054) | - | (142.245.054) |
| 31/12/2025 | 1.101.135.914.618 | 4.041.846.423 | (40.728.290) | 5.687.474.230 | 40.610.439.726 | 200.758.318.374 | 45.506.094.955 | 1.397.699.360.036 |
| 01/01/2026 | 1.101.135.914.618 | 4.041.846.423 | (40.728.290) | 5.687.474.230 | 40.610.439.726 | 200.758.318.374 | 45.506.094.955 | 1.397.699.360.036 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 10.134.774.049 | 6.668.817.848 | 16.803.591.897 |
| - Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất | - | - | - | - | - | 238.922.341 | - | 238.922.341 |
| 31/03/2026 | 1.101.135.914.618 | 4.041.846.423 | (40.728.290) | 5.687.474.230 | 40.610.439.726 | 211.132.014.764 | 52.174.912.803 | 1.414.741.874.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh | 1.072.153.914.618 | 1.072.153.914.618 |
| - Các cổ đông khác | 28.982.000.000 | 28.982.000.000 |
| Cộng | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

| | Lũy kế đến 31/03/2026 | Lũy kế đến 31/03/2025 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

22.4 CỔ PHIẾU

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------|--------------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 110.113.591 | 110.113.591 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 110.113.591 | 110.113.591 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>110.113.591</i> | <i>110.113.591</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 110.113.591 | 110.113.591 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>110.113.591</i> | <i>110.113.591</i> |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

22.5 CÁC QUỸ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 40.610.439.726 | 40.610.439.726 |
| Cộng | 40.610.439.726 | 40.610.439.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 268.013.334.746 | 337.799.399.498 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm | 262.428.084.820 | 276.368.804.346 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.802.394.736 | 60.783.032.843 |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 2.782.855.190 | 5.586.000 |
| - Doanh thu khác | - | 641.976.309 |
| Cộng | 268.013.334.746 | 337.799.399.498 |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 503.519.689 | 1.076.889.355 |
| Cộng | 503.519.689 | 1.076.889.355 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán | 229.412.074.353 | 274.746.926.229 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 8.088.585.337 | 3.204.802.008 |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 2.329.530.504 | - |
| Cộng | 239.830.190.194 | 277.951.728.237 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.827.660.141 | 937.390.858 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 202.300.253 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | - | 24.234.210 |
| Cộng | 6.029.960.394 | 961.625.068 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí đi vay | 2.129.719.143 | 2.798.073.102 |
| - Chênh lệch tỉ giá thực hiện | - | 256.323.352 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1.717.674 | - |
| Cộng | 2.131.436.817 | 3.054.396.454 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | 12.320.137.029 | 17.096.172.115 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5.448.180.503 | 3.588.850.013 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 316.626.156 | 179.453.781 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 496.507.921 | 833.234.506 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 68.947.569 | 77.011.423 |
| - (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.321.751.868 | 379.567.191 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.668.123.012 | 12.038.055.201 |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i> | 6.118.428.993 | 8.517.920.548 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 628.203.904 | 113.619.907 |
| - Chi phí nhân viên | 2.344.607.407 | 1.945.180.825 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.333.334 | 8.333.334 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.558.134.023 | 440.250.221 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.579.150.325 | 6.010.536.261 |
| Cộng | 18.438.566.022 | 25.614.092.663 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 63.636.364 | 122.789.000 |
| - Thu từ bồi thường | - | 9.000.000 |
| - Thu từ lãi vay được xóa | - | - |
| - Các khoản khác | 2.274.184.067 | 394.717.091 |
| Cộng | 2.337.820.431 | 526.506.091 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Các khoản phạt | 99.400 | 22.714 |
| - Các khoản chi phí khác | 915.540.264 | 278.197.361 |
| Cộng | 915.639.664 | 278.220.075 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con | 900.041.088 | 1.797.531.073 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 900.041.088 | 1.797.531.073 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 10.134.774.049 | 15.629.440.510 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 10.134.774.049 | 15.629.440.510 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| - Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.134.774.049 | 15.629.440.510 |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm | 110.113.591 | 110.113.591 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 92 | 142 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Chỉ tiêu | Khai thác khoáng sản VND | Nông nghiệp VND | Dịch vụ cảng biển VND | Xây dựng và sản xuất VLXD VND | Các hoạt động khác VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND |
|--|--------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên | 1.674.655.735 | 213.975.015.980 | - | 45.305.753.425 | 6.554.389.917 | 267.509.815.057 | - | 267.509.815.057 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | 28.198.342.500 | - | 34.894.779.510 | 1.439.353.742 | 64.532.475.752 | (64.532.475.752) | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (346.251.240) | 24.826.700.882 | - | 6.875.765.818 | (3.676.590.597) | 27.679.624.863 | - | 27.679.624.863 |
| TÀI SẢN | | | | | | | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | 1.070.904.401 | - | - | 345.833.334 | 1.416.737.735 | - | 1.416.737.735 |
| Tài sản bộ phận | 259.701.655.173 | 348.578.531.727 | - | 185.933.990.900 | 164.020.063.365 | 958.234.241.165 | 8.516.988.365 | 966.751.229.530 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 873.710.579.725 | - | 873.710.579.725 |
| Tổng tài sản | 259.701.655.173 | 348.578.531.727 | - | 185.933.990.900 | 164.020.063.365 | 1.831.944.820.890 | 8.516.988.365 | 1.840.461.809.255 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 5.188.059.306 | 172.286.195.575 | - | 154.038.222.399 | 106.892.364.430 | 438.404.841.710 | (142.719.030.504) | 295.685.811.206 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 130.034.123.775 | - | 130.034.123.775 |
| Tổng nợ phải trả | 5.188.059.306 | 172.286.195.575 | - | 154.038.222.399 | 106.892.364.430 | 568.438.965.485 | (142.719.030.504) | 425.719.934.981 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|-----|--|-------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | Công ty liên kết |
| 2 | Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | Khoản đầu tư khác |
| 3 | Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | Khoản đầu tư khác |
| 4 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng | Khoản đầu tư khác |
| 5 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Khoản đầu tư khác |
| 6 | Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | Khoản đầu tư khác |
| 7 | Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng | Khoản đầu tư khác |

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

| Địa điểm | Mục đích sử dụng | Thời gian thuê | Diện tích thuê | Số tiền thuê |
|---|---|--|----------------|-----------------------------|
| Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh | Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu | Từ năm 2017 đến năm 2054 | 12.859 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Tổ 12, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | Làm Nhà máy gạch không nung | Từ năm 2015 đến năm 2053 | 10.221,1 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Tổ dân phố 08, xã Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh | Từ năm 2014 đến năm 2064 | 7.369 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh | Làm văn phòng | Từ năm 2004 đến năm 2054 | 72.779,32 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Khối 09, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh | Làm Trường dạy nghề Miền Trung | Từ năm 2013 đến năm 2050 | 3.321,2 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Xóm Tân Phúc, xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | Làm Kho trung chuyển thạch cao | Từ năm 2012 đến năm 2062 | 22.856,6 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh | Phục vụ Mô Thạch anh sạch | Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất | 16.510,9 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại (tiếp):

| | | | | |
|---|---|---------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| Xã Kỳ Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco | Thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/206 | 175.765 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh | Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi | Thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054 | 197.227,4 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |
| Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh Anh | Chăn nuôi lợn | Từ 13/09/2010 đến 07/03/2038 | 969.001,8 m2 | Trả tiền thuê đất hàng năm. |

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 của Tổng Công ty. Một số chỉ tiêu trên tại ngày 01/01/2026 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Thắng

